

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
SINH VIÊN HỌC BỔ SUNG/ HỌC LẠI TRẢ NỢ MÔN CÙNG KHÓA SAU
HKI - NĂM HỌC: 2021-2022

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		TÊN MÔN HỌC	MÃ LỚP HỌC GHEP
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1		
							4.0							
1	1203240087	Võ Trung Hậu	10/09/2003	01DD13A1	10.0	9.0	9.3		8.3		8.7	Đạt	Nhập môn ngành điều dưỡng	01DD14A1,C1
2	1203240087	Võ Trung Hậu	10/09/2003	01DD13A1	8.0	7.0	7.3		8.7		8.2	Đạt	Dược lý	01DD14B1,D
3	1203180051	Lê Quế Minh	05/03/1993	01DS13A1	9.3	7.0	7.8		7.6		7.7	Đạt	Viết đọc tên thuốc	01DS14A1,C1
4	1193240020	Nguyễn Thị Thu Phương	19/12/1995	01DS13A1	7.1	6.7	6.8		7.6		7.3	Đạt	Viết đọc tên thuốc	01DS14A1,C1
5	1203240084	Lê Gia Như	13/09/1999	01DS13A1	7.9	6.3	6.8		7.2		7.1	Đạt	Viết đọc tên thuốc	01DS14A1,C1
6	1203240086	Trần Thị Hằng	10/09/1984	01DS13B1	7.1	6.0	6.4		7.2		6.9	Đạt	Viết đọc tên thuốc	01DS14A1,C1
7	1193240154	Đào Phương Dung	28/08/1996	01DS12B1	3.6	4.0	3.9	TBKT			1.5	Học lại	Viết đọc tên thuốc	01DS14A1,C1
8	1203360088	Lê Nguyễn Đức Huy	04/09/2005	01DS13C1	6.0	7.0	6.7		4.7		5.5	Đạt	Thực vật dược liệu	01DS14A1,C1
9	1203360067	Nguyễn Văn Tuấn Trường	05/03/2005	01DS13C1	3.0	4.0	3.7	TBKT			1.5	Học lại	Thực vật dược liệu	01DS14A1,C1
10	1193240154	Đào Phương Dung	28/8/1996	01DS12B1	6.0	6.0	6.0		4.2		4.9	Đạt	Thực vật dược liệu	01DS14A1,C1
11	1203180053	Đặng Hoàng Quốc Thái	7/10/1990	01DS13B1	8.0	9.3	8.9		7.6		8.1	Đạt	Viết đọc tên thuốc	01DS14B1,D1
12	1193180006	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	29/08/1991	01DS12B1	9.0	8.7	8.8		8.6		8.7	Đạt	Viết đọc tên thuốc	01DS14B1,D1
13	1193240116	Trần Thị Lệ	10/12/1997	01DS12B1	9.0	9.3	9.2		8.0		8.5	Đạt	Viết đọc tên thuốc	01DS14B1,D1
14	1203360018	Mai Văn Phục	1997	01TW13C1	9.0	9.0	9.0		9.0		9.0	Đạt	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu (Acess/MySQL)	01TM14A1,C1
15	1193240079	Nguyễn Hữu Trọng	11/08/2001	01TM12A1	5.0	7.0	6.3		8.0		7.3	Đạt	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu (Acess/MySQL)	01TM14A1,C1
16	1833680107	Nguyễn Hoàng Khánh An	04/02/2003	02KT11C1	10.0	10.0	10.0		8.0		8.8	Đạt	Thực tập tốt nghiệp	02KT13A1,C1
17	2193360096	Nguyễn Huy Hoàng	20/02/2004	02DD12C1	6.0	4.5	5.0		4.0		4.4	Đạt	Dược lý	02DD14A1,C1
18	2193360100	Nguyễn Ngọc Anh Thư	28/06/2004	02DD12C1	6.0	5.0	5.3		4.5		4.8	Đạt	Dược lý	02DD14A1,C1
19	2203180072	Phạm Thị Thu Diễm	08/08/1989	02DD13A1	7.0	7.0	7.0		7.0		7.0	Đạt	Nhập môn ngành điều dưỡng	02DD14A1,C1

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
SINH VIÊN HỌC BỔ SUNG/ HỌC LẠI TRẢ NỢ MÔN CÙNG KHÓA SAU
HKI - NĂM HỌC: 2021-2022

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		TÊN MÔN HỌC	MÃ LỚP HỌC GHEP
						HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1		
								4.0							
20	2203240141	Bùi Thị Thanh	Phuong	20/03/2001	02DD13B1	7.5	5.5	6.2		5.5		4.4	Đạt	Dược lý	02DD14B1,D1
21	2203360154	Hồ Gia	Liên	11/23/2005	02DS13C2	5.0	7.5	6.7		8.3		7.6	Đạt	Y học cơ sở	02DS14A1,C1
22	2203360320	Nguyễn Thị Kim	Ngân	1/1/2003	02DS13C2	4.0	5.5	5.0		9.5		7.7	Đạt	Y học cơ sở	02DS14A1,C1
23	1831820119	Huỳnh Ngọc	Đức	18/12/1999	02DS11A1	5.0	7.0	6.3		3.3		4.5	Đạt	Thực vật dược liệu	02DS14A1,C1
24	1833620088	Phan Võ Đình	Chính	27/05/2003	02DS11C1	5.0	6.0	5.7		3.7		4.5	Đạt	Thực vật dược liệu	02DS14B1,D1
25	1203180055	Nguyễn Thị Ngọc	Hạnh	23/11/1981	01DS13B1	6.0	8.0	7.3		7.8		7.6	Đạt	Thực vật dược liệu	02DS14B1,D1
26	1203180056	Phan Hồng	Huế	10/11/1982	01DS13B1	7.0	7.0	7.0		9.7		8.6	Đạt	Thực vật dược liệu	02DS14B1,D1
27	1833620088	Phan Võ Đình	Chính	27/05/2003	02DS11C1	3.0	6.0	5.0		3.8		4.3	Đạt	Viết đọc tên thuốc	02DS14B1,D1
28	1203180055	Nguyễn Thị Ngọc	Hạnh	23/11/1981	01DS13B1	6.0	7.0	6.7		9.8		8.5	Đạt	Viết đọc tên thuốc	02DS14B1,D1
29	1203180056	Phan Hồng	Huế	10/11/1982	01DS13B1	8.0	9.0	8.7		10.0		9.5	Đạt	Viết đọc tên thuốc	02DS14B1,D1
30	2203180118	Cao Thị Ngọc	Oanh	09/09/1990	02DS13B1	7.0	8.0	7.7		8.4		8.1	Đạt	Viết đọc tên thuốc	02DS14B1,D1
31	2203180116	Nguyễn Ngọc	Thông	07/11/1982	02DS13B1	8.0	9.0	8.7		9.2		9.0	Đạt	Viết đọc tên thuốc	02DS14B1,D1
32	1832420151	Dương Ngọc	Phú	14/11/1997	02DS11A1	6.0	7.0	6.7		4.6		5.4	Đạt	Viết đọc tên thuốc	02DS14B1,D1
33	1203360054	Nguyễn Thị Ngọc	Yến	19/08/2005	01KT13C1	10.0	8.0	8.7		6.3		7.2	Đạt	Kinh tế vi mô	02KT14A1,C1
34	2203240334	Phạm Thị Nguyệt	Nga	22/10/1996	02KT13B1	8.5	5.0	6.2		8.3		7.4	Đạt	Kinh tế vi mô	02KT14B1,D1
35	2203240334	Phạm Thị Nguyệt	Nga	22/10/1996	02KT13B1	6.0	7.0	6.7		8.0		7.5	Đạt	Marketing căn bản	02KT14B1,D1
36	2203240334	Phạm Thị Nguyệt	Nga	22/10/1996	02KT13B1	8.0	6.5	7.0		8.8		8.1	Đạt	Lý thuyết tài chính tiền tệ	02KT14B1,D1
37	2203240334	Phạm Thị Nguyệt	Nga	22/10/1996	02KT13B1	9.0	8.0	8.3		9.4		9.0	Đạt	Nguyên lý kế toán	02KT14B1,D1
38	2193360261	Nguyễn Thị Ngọc	Mỹ	20/12/1996	02MK12C1	10.0	5.2	6.8				2.7	Thi lại	Kinh tế vi mô	02KT14E1
39	2193240050	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	11/12/1998	02MK12A1	8.0	2.0	4.0	TBKT			1.6	Học lại	Kinh tế vi mô	02MK14A1,C1

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
SINH VIÊN HỌC BỔ SUNG/ HỌC LẠI TRẢ NỢ MÔN CÙNG KHÓA SAU
HKI - NĂM HỌC: 2021-2022

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		TÊN MÔN HỌC	MÃ LỚP HỌC GHEP
					HS1	HS2			L1	L2				
							4.0		6.0	6.0	TB Môn	KQ1		
40	2193240124	Trần Thụy Phi Khanh	11/03/2001	02MK12A1	7.0	7.0	7.0		7.5		7.3	Đạt	Kinh tế vi mô	02MK14A1,C1
41	2203360204	Thái Bửu Quốc	13/04/2005	02MK13C1	9.0	5.0	6.3		6.0		6.1	Đạt	Kinh tế vi mô	02MK14A1,C1
42	2203360257	Đặng Minh Khang	03/10/2005	02MK13C1	6.5	6.0	6.2		7.0		6.7	Đạt	Marketing căn bản	02MK14A1,C1
43	2193360206	Dương Tuyết Nhi	22/03/2004	02MK12C1	8.0	7.0	7.3		8.8		8.2	Đạt	Marketing căn bản	02MK14A1,C1
44	2203360286	Lê Thu Minh Thanh	12/12/1998	02MK13C1	8.0	9.0	8.7		10.0		9.5	Đạt	Nguyên lý kế toán	02MK14A1,C1
45	2193360044	Vũ Hoàng Long	06/05/1988	02MK12C1	9.0	5.0	6.3		7.3		6.9	Đạt	Kinh tế vi mô	02MK14B1,D1
46	2193360181	Trịnh Ngọc Ngân	24/04/2003	02MK12C1	5.0		1.7	TBKT			0.7	Học lại	Kinh tế vi mô	02MK14B1,D1
47	2193360072	Liêu Thị Hường	30/04/1990	02MK12C1	7.0	2.5	4.0	TBKT			1.6	Học lại	Kinh tế vi mô	02MK14B1,D1
48	2193360206	Dương Tuyết Nhi	22/03/2004	02MK12C1	10.0	6.5	7.7		8.8		8.3	Đạt	Kinh tế vi mô	02MK14B1,D1
49	2193240031	Huỳnh Ngọc Trúc Thanh	08/09/1999	02MK13B1	5.0		1.7	TBKT			0.7	Học lại	Kinh tế vi mô	02MK14B1,D1
50	2203360363	Trần Hùng Dũng	27/06/2001	02MK13C1	9.0	7.0	7.7		9.0		8.5	Đạt	Kinh tế vi mô	02MK14B1,D1
51	1193360096	Nguyễn Minh Cao	20/05/1995	02TM12C1	8.0	7.0	7.3		7.0		7.1	Đạt	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu (Acess/MySQL)	02TM14A1,C1
52	2203180091	Lưu Đức Tiếng	03/12/1991	02TM13A1	9.0	9.0	9.0		8.0		8.4	Đạt	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu (Acess/MySQL)	02TM14A1,C1
53	2193360291	Vũ Đức Hoàng Nam	15/02/1999	02TW12C1	9.0	8.0	8.3		8.0		8.1	Đạt	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu (Acess/MySQL)	02TW14A1,C1
54	1833620086	Vũ Anh Khoa	20/02/2003	02TM11C1	2.5	2.5	2.5	TBKT			1.0	Học lại	Tiếng anh chuyên ngành	02TW14A1,C1
55	2193360291	Vũ Đức Hoàng Nam	15/02/1999	02TW12C1	8.0	7.0	7.3		8.0		7.7	Đạt	Mạng máy tính	02TW14A1,C1
56	2193240105	Trần Thị Bảo Nhi	24/03/2001	02BK12A4	6.0	6.5	6.3		6.8		6.6	Đạt	Pháp luật	01BK15A1
57	2193360107	Nguyễn Trịnh Quốc Bình	24/11/2004	02BK12A3	7.0	7.0	7.0		8.0		7.6	Đạt	Chính trị	02BK14A7
58	2193360054	Nguyễn Hoàng Tấn Lộc	05/08/2004	02BK12A3	7.0	7.0	7.0		8.8		8.1	Đạt	Chính trị	02BK14A7
59	2193360058	Nguyễn Tiến Quốc	22/12/2004	02BK12A3	7.0	7.0	7.0		9.3		8.4	Đạt	Chính trị	02BK14A7

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
SINH VIÊN HỌC BỔ SUNG/ HỌC LẠI TRẢ NỢ MÔN CÙNG KHÓA SAU
HKI - NĂM HỌC: 2021-2022

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		TÊN MÔN HỌC	MÃ LỚP HỌC GHEP
					HS1	HS2			L1	L2				
							4.0		6.0	6.0	TB Môn	KQ1		
60	2193360098	Nguyễn Văn Thiện	04/10/2004	02BK12A3	7.0	7.0	7.0		8.8		8.1	Đạt	Chính trị	02BK14A7
61	2193360077	Lê Trần Huỳnh Như	24/02/2004	02BK12A3	6.0	7.0	6.7		9.3		8.2	Đạt	Chính trị	02BK14A7
62	2193360259	Bùi Nguyễn Minh Thảo	25/12/1994	02BK12B6	6.0	7.0	6.7		9.8		8.5	Đạt	Chính trị	02BK14A7
63	2203240309	Nguyễn Thành Nghĩa	28/05/1998	02BK13B7	7.0	8.0	7.7		9.3		8.6	Đạt	Chính trị	02BK14B7
64	2203360045	Vũ Minh Tự	05/09/2000	02BK13A4	6.0	6.0	6.0		7.0		6.6	Đạt	Chính trị	02BK14B7
65	2193180088	Lê Bằng Giang	06/04/1994	02BK12B6	7.0	7.0	7.0		9.3		8.4	Đạt	Chính trị	02BK14B7
66	2193180096	Nguyễn Đức Vũ	30/10/1984	02BK12B6	5.0		1.7	TBKT			0.7	Học lại	Chính trị	02BK14B7
67	2193360091	Mai Tùng Lâm	29/04/2004	02BK12A3	7.0	7.0	7.0		8.0		7.6	Đạt	Chính trị	02BK14B7